

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>173 867 073 361</b>	<b>164 719 592 716</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V</b>	<b>18 008 767 802</b>	<b>3 607 784 433</b>
1. Tiền	111		16 008 767 802	3 607 784 433
2. Các khoản tương đương tiền	112		2 000 000 000	
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>27 412 876 207</b>	<b>24 076 772 041</b>
1. Phải thu khách hàng	131		17 081 608 686	23 063 074 029
2. Trả trước cho người bán	132		9 751 818 649	848 261 749
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	<b>VI</b>	827 483 146	289 453 400
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	<b>VII</b>	- 248 034 274	- 124 017 137
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>122 325 576 683</b>	<b>130 393 941 012</b>
1. Hàng tồn kho	141	<b>VIII</b>	122 325 576 683	130 393 941 012
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6 119 852 669</b>	<b>6 641 095 230</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>IX</b>	6 047 852 669	6 290 859 416
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			350 235 814
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		72 000 000	
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>39 816 435 458</b>	<b>39 739 827 257</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>52 008 524</b>	<b>316 745 764</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>X</b>	<b>52 008 524</b>	<b>316 745 764</b>
- Nguyên giá	222		2 303 211 689	2 317 486 689
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		- 2 251 203 165	- 2 000 740 925
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>36 880 463 275</b>	<b>36 482 373 000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	<b>XI</b>	38 108 680 000	35 738 600 000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	<b>XII</b>	770 000 000	1 617 000 000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	<b>XIII</b>	- 1 998 216 725	- 873 227 000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2 883 963 659</b>	<b>2 940 708 493</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>XIV</b>	2 883 963 659	2 940 708 493

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>213 683 508 819</b>	<b>204 459 419 973</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>102 826 254 281</b>	<b>109 839 526 028</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>102 686 864 401</b>	<b>109 777 888 941</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	<b>XV</b>	40 025 000 000	31 021 768 460
2. Phải trả người bán	312		47 392 606 393	71 249 056 728
3. Người mua trả tiền trước	313		1 061 943 508	1 840 922 313
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	<b>XVI</b>	6 886 891 776	2 351 630 502
5. Phải trả người lao động	315		2 848 073 499	201 774 883
6. Chi phí phải trả	316	<b>XVII</b>		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		617 202 188	788 067 644
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		3 855 147 037	2 324 668 411
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>139 389 880</b>	<b>61 637 087</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		139 389 880	61 637 087
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
<b>B.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>110 857 254 538</b>	<b>94 619 893 945</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>XVIII</b>	<b>110 857 254 538</b>	<b>94 619 893 945</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		<b>80 000 000 000</b>	80 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		441 701 834	175 379 945
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5 689 702 807	4 358 093 360
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4 599 611 393	3 268 001 946
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		20 126 238 504	6 818 418 694
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>213 683 508 819</b>	<b>204 459 419 973</b>
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG</b>				
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký ợc	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5. Ngoại tệ các loại	05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 01 năm 2012  
Kế toán trưởng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 4/2011**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	XIX	19 165 737 915	10 701 042 786	269 864 716 933	207 317 632 521
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	XX	645 032 706	293 829 707	2 565 031 909	1 410 925 138
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>18 520 705 209</b>	<b>10 404 213 079</b>	<b>267 299 685 024</b>	<b>205 906 707 383</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	XXI	14 798 819 922	9 099 627 574	202 405 521 725	159 635 806 276
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>3 721 885 287</b>	<b>1 307 585 505</b>	<b>64 894 163 299</b>	<b>46 270 901 107</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		364 282 707	58 969 008	519 119 008	225 773 151
7. Chi phí tài chính	22	XXII	695 099 399	111 321 879	10 142 187 216	6 803 288 254
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24		- 579 386 409	1 668 411 132	9 148 719 864	7 885 376 103
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3 540 425 204	- 19 795 009	15 198 612 228	8 133 266 060
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}</b>	<b>30</b>		<b>430 029 800</b>	<b>- 393 383 489</b>	<b>30 923 762 999</b>	<b>23 674 743 841</b>
11. Thu nhập khác	31	XXIII	83 805 292	367 405 069	1 416 438 466	575 270 698
12. Chi phí khác	32			192 180 514		201 320 071
<b>13. Lợi nhuận khác(40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>83 805 292</b>	<b>175 224 555</b>	<b>1 416 438 466</b>	<b>373 950 627</b>
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>513 835 092</b>	<b>- 218 158 934</b>	<b>32 340 201 465</b>	<b>24 048 694 468</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		97 866 958	306 478 804	5 708 012 532	6 510 699 910
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>415 968 134</b>	<b>- 524 637 738</b>	<b>26 632 188 933</b>	<b>17 537 994 558</b>
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
<b>19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)</b>	<b>70</b>		52	- 66	3 329	2 192

Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 01 năm 2012

Kế toán trưởng

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		219 508 389 797	181 599 429 449
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-192 173 120 445	-157 977 132 473
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-7 515 841 443	-6 357 797 266
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-1 785 196 964	-8 404 257 028
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6 705 945 214	13 444 576 915
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-20 557 685 988	-24 493 660 697
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>4 182 490 171</b>	<b>-2 188 841 100</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-2 800 000 000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		781 561 200	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		433 700 458	192 173 151
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>1 215 261 658</b>	<b>-2 607 826 849</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		120 159 668 814	93 597 979 277
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-111 156 437 274	-92 576 010 817
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>9 003 231 540</b>	<b>1 021 968 460</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>14 400 983 369</b>	<b>-3 774 699 489</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3 607 784 433	7 382 483 922
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>18 008 767 802</b>	<b>3 607 784 433</b>

Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 01 năm 2012  
 Kế toán trưởng

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **1. Đặc điểm hoạt động**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 309/QĐ-UB ngày 23/03/2007 của Nhà xuất bản Giáo dục. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh số 4103006644 ngày 09 tháng 05 năm 2007 của Sở Kế hoạch & Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 2 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, và lần thay đổi gần nhất vào ngày 17 tháng 10 năm 2008

#### ***Ngành nghề kinh doanh chính***

- Sản xuất, kinh doanh thiết bị giáo dục, văn hóa phẩm;
- Thiết kế đồ họa, dịch thuật;
- Sản xuất mua bán: Thiết bị, dụng cụ giáo dục, văn phòng phẩm, giấy và lịch (không sản xuất tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản);
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng;
- Phát hành sách và ấn phẩm (có nội dung được phép lưu hành);
- In bao bì (không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ in ấn: đóng bì, gáy sách, mạ nhũ, mạ vàng, nhuộm màu bia sách;
- Thiết kế tạo mẫu;
- Tư vấn và cung cấp dịch vụ biên soạn, biên tập sách, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính kế toán), tư vấn
- Sản xuất, mua bán thiết bị dạy học, giấy và sản phẩm từ giấy (không tái chế phế thải, gia công cơ khí và xi mạ điện tại trụ sở);
- Sản xuất băng đĩa từ tính, quang học và sao chép bản ghi (không hoạt động tại trụ sở);
- Mua bán sách, tạp chí, băng đĩa (không mua bán, cho thuê băng đĩa tại trụ sở).

### **2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

### **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

##### ***Áp dụng với các doanh nghiệp bình thường***

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

#### ***Áp dụng đối với các doanh nghiệp có để lại số dư chênh lệch tỷ giá***

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ phải thu dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

Chênh lệch tỷ giá từ đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ phải trả dài hạn làm kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ nên Công ty chỉ phân bổ chênh lệch tỷ giá tương ứng với số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm tới vào chi phí. Số chênh lệch tỷ giá còn lại được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí cho 5 năm tiếp theo.

#### **4.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### **4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### **4.5 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### **4.6 Tài sản cố định hữu hình**

##### ***Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

##### ***Khấu hao***

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng. Công ty thực hiện khấu hao nhanh, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

#### 4.7 **Tài sản cố định vô hình**

##### **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao.

Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng (thời hạn thuê) được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Mức khấu hao tùy thuộc vào thời gian thuê đất.

#### 4.8 **Bất động sản đầu tư**

##### **Nguyên giá**

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá của bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

##### **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Mức khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với thời hạn của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

#### 4.9 **Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra

#### 4.10 **Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 4.11 **Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

#### 4.12 **Phân phối lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

#### 4.13 **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### 4.14 **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

#### 4.15 **Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Thuế GTGT:
  - + Sách giáo khoa, sách tham khảo: thuộc đối tượng không chịu thuế
  - + Lịch: áp dụng thuế suất 10%
  - + Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

#### 4.16 **Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

<b>5. Tiền và tương đương</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
- Tiền mặt	939,720,851	907,353,388
- Tiền gửi Ngân hàng	15,069,046,951	2,700,431,045
- Tiền gửi có kì hạn	2,000,000,000	
<b>Cộng</b>	<b>18,008,767,802</b>	<b>3,607,784,433</b>

<b>6. Các khoản phải thu</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
- Phải thu thuế TNCN của CBCNV	479,793,600	179,453,400
- Ứng tiền Cty kiểm toán AAC	24,750,000	
- Ứng tiền hợp đồng tăng vốn CTCP CK Sài Gòn - Hà Nội	110,000,000	110,000,000
- Ứng tiền hợp đồng bảo hiểm Bảo Việt	212,939,546	
<b>Cộng</b>	<b>827,483,146</b>	<b>289,453,400</b>



<b>7. Dự phòng nợ phải thu khó đòi</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	248,034,274	124,017,137
<b>Cộng</b>	<b>248,034,274</b>	<b>124,017,137</b>

<b>8. Hàng tồn kho</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
- Nguyên liệu, vật liệu	77,868,606,662	67,136,430,157
- Chi phí SX, KD dở dang	19,365,303,942	24,863,476,957
- Thành phẩm	25,091,666,079	38,394,033,898
<b>Cộng</b>	<b>122,325,576,683</b>	<b>130,393,941,012</b>

<b>9. Chi phí trả trước ngắn</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
- Thuế GTGT đầu vào chờ phân bổ cho hàng chưa tiêu thụ	6,047,852,669	6,272,485,416
- Chi phí thiết kế chờ phân bổ cho số ấn phẩm chưa phát hành	-	18,374,000
<b>Cộng</b>	<b>6,047,852,669</b>	<b>6,290,859,416</b>

#### **10. Tài sản cố định hữu hình**

	<b>P.tiền và n tài truyền dẫn</b>	<b>Thiết bị, dụng cụ quản lý</b>	<b>Cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	1,793,514,696	523,971,993	<b>2,317,486,689</b>
Mua sắm trong năm	-	-	-
Tặng khác	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	14,275,000	14,275,000
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>1,793,514,696</b>	<b>509,696,993</b>	<b>2,303,211,689</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu năm	1,481,182,650	519,558,275	2,000,740,925
Khấu hao trong năm	260,323,522	(9,861,282)	250,462,240
T/lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>1,741,506,172</b>	<b>509,696,993</b>	<b>2,251,203,165</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	312,332,046	4,413,718	316,745,764
<b>Số cuối năm</b>	<b>52,008,524</b>	<b>-</b>	<b>52,008,524</b>

#### **11. Đầu tư vào công ty liên kết**

	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
Đầu tư vào công ty liên kết		
- Công ty CP thiết bị Giáo dục II (Tỷ lệ 37% vốn điều lệ)	38,108,680,000	35,738,600,000
<b>Cộng</b>	<b>38,108,680,000</b>	<b>35,738,600,000</b>

#### **12. Đầu tư dài hạn khác**

	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
Đầu tư cổ phiếu		
- Công ty CP Siêu thị Tân An		1,197,000,000
- Công ty CP DV XBGD Gia Định	770,000,000	420,000,000
<b>Cộng</b>	<b>770,000,000</b>	<b>1,617,000,000</b>

**13. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn**

Dự phòng tổ thất đầu tư Cổ phiếu	31/12/2011	01/01/2011
- Công ty CP TB GD 2	1,998,216,725	815,847,000
- Cty CP Siêu thị Tân An		57,380,000
<b>Cộng</b>	<b>1,998,216,725</b>	<b>873,227,000</b>

**14. Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2011	01/01/2011
- Chi phí bản quyền truyền tranh	125,015,659	232,171,937
- Chi phí tổ chức SGK theo hướng đổi mới		54,555,556
- Chi phí tổ chức bán thảo đấu thầu	2,758,948,000	2,653,981,000
<b>Cộng</b>	<b>2,883,963,659</b>	<b>2,940,708,493</b>

**15. Vay và nợ ngắn hạn**

	31/12/2011	01/01/2011
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>40,025,000,000</b>	<b>31,021,768,460</b>
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC	16,000,000,000	18,121,768,460
- Ngân hàng VCB	19,425,000,000	
- Công ty CP Đầu tư Tài chính Giáo dục		8,200,000,000
- Cty CP DV XBGD Gia Định		2,700,000,000
- Cty CP Sách - Thiết bị Giáo dục Đồng Nai	4,000,000,000	
- Phan Quỳnh Anh		2,000,000,000
- Nguyễn Thị Thu Dung	600,000,000	
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>40,025,000,000</b>	<b>31,021,768,460</b>

**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	31/12/2011	01/01/2011
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,708,012,532	1,785,196,964
- Thuế thu nhập cá nhân	1,006,434,810	566,433,538
- Thuế GTGT	172,444,434	
- Các loại thuế khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>6,886,891,776</b>	<b>2,351,630,502</b>

**17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn**

	31/12/2011	01/01/2011
- Kinh phí công đoàn	211,602,188	131,232,894
- Thu bảo lãnh hợp đồng thầu	392,400,000	656,834,750
- Phí cung cấp dịch vụ thông tin	13,200,000	
<b>Cộng</b>	<b>617,202,188</b>	<b>788,067,644</b>

**18. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LN sau thuế chưa phân phối
<b>Số dư tại 01/01/2011</b>	<b>80,000,000,000</b>	<b>4,358,093,360</b>	<b>3,268,001,946</b>	<b>175,379,945</b>	<b>6,818,418,694</b>
Tăng trong kỳ					828,133,832
Giảm trong kỳ					
<b>Số dư tại 31/03/2011</b>	<b>80,000,000,000</b>	<b>4,358,093,360</b>	<b>3,268,001,946</b>	<b>175,379,945</b>	<b>7,646,552,526</b>
Tăng trong kỳ					15,311,417,920
Giảm trong kỳ					6,400,000,000
<b>Số dư tại 30/06/2011</b>	<b>80,000,000,000</b>	<b>4,358,093,360</b>	<b>3,268,001,946</b>	<b>175,379,945</b>	<b>16,557,970,446</b>
Tăng trong kỳ					10,076,669,047
Giảm trong kỳ					
<b>Số dư tại 30/09/2011</b>	<b>80,000,000,000</b>	<b>4,358,093,360</b>	<b>3,268,001,946</b>	<b>175,379,945</b>	<b>26,634,639,493</b>
Tăng trong kỳ		1,331,609,447	1,331,609,447	266,321,889	-
Giảm trong kỳ					6,508,400,989
<b>Số dư tại 31/12/2011</b>	<b>80,000,000,000</b>	<b>5,689,702,807</b>	<b>4,599,611,393</b>	<b>441,701,834</b>	<b>20,126,238,504</b>

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2011	01/01/2011
Vốn góp của Nhà xuất bản Giáo dục	23,390,000,000	23,390,000,000
Vốn góp của các cổ đông khác	56,610,000,000	56,610,000,000
<b>Cộng</b>	<b>80,000,000,000</b>	<b>80,000,000,000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	31/12/2011	01/01/2011
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	80,000,000,000	80,000,000,000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	80,000,000,000	80,000,000,000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>6,400,000,000</b>	

**d. Cổ tức**

Đại hội đồng thường niên năm 2011 ngày 09/04/2011 đã quyết định chia cổ tức năm 2011 với tỷ lệ 16%

	31/12/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu	8,000,000	8,000,000
- Cổ phiếu thường		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu	8,000,000	8,000,000
- Cổ phiếu thường		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu:	10,000	10,000

**19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	31/12/2011	31/12/2010
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>19,165,737,915</b>	<b>10,701,042,786</b>
- Doanh thu bán hàng	19,165,737,915	10,701,042,786
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>645,032,706</b>	<b>293,829,707</b>
- Hàng bán bị trả lại	645,032,706	293,829,707
<b>Doanh thu thuần về bán hàng hoá dịch vụ</b>	<b>18,520,705,209</b>	<b>10,407,213,079</b>

**20. Giá vốn hàng bán**

	31/12/2011	31/12/2010
Giá vốn hàng hoá	14,798,819,922	9,099,627,574
<b>Cộng</b>	<b>14,798,819,922</b>	<b>9,099,627,574</b>

**21. Doanh thu hoạt động tài chính**

	31/12/2011	31/12/2010
Lãi tiền gửi, cho vay	364,282,707	58,969,008
<b>Cộng</b>	<b>364,282,707</b>	<b>58,969,008</b>

**22. Chi phí hoạt động tài chính**

	31/12/2011	31/12/2010
Lãi tiền vay	1,075,784,358	(730,687,261)
Chiết khấu thanh toán nhanh	(380,684,959)	56,782,140
Lỗ các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		785,227,000
<b>Cộng</b>	<b>695,099,399</b>	<b>111,321,879</b>

**23. Thu nhập khác**

	31/12/2011	31/12/2010
Thu từ nhập vật tư thừa từ cắt rọc	83,805,292	367,405,069
<b>Cộng</b>	<b>83,805,292</b>	<b>367,405,069</b>

**24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế trong năm**

	31/12/2011	31/12/2010
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	513,835,092	(218,158,934)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	-	
- Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)		
- Điều chỉnh giảm		
Tổng thu nhập chịu thuế	513,835,092	(218,158,934)
Thuế suất	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp (25%)	128,458,773	(54,539,734)
Thuế TNDN được miễn giảm	30,591,815	
Đ/c CP thuế TNDN hiện hành năm trước vào CP thuế TNDN năm nay		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	97,866,958	306,478,804
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>415,968,134</b>	<b>(524,637,738)</b>

**25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	31/12/2011	31/12/2010
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh	415,968,134	(524,637,738)

Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán

- Các khoản điều chỉnh tăng
- Các khoản điều chỉnh giảm

LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

415,968,134	(524,637,738)
<u>8,000,000</u>	<u>8,000,000</u>
<u><b>52</b></u>	<u><b>(66)</b></u>

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

*TPHCM, ngày 10 tháng 01 năm 2012*

**Giám đốc**